

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ**  
\*\*\*\*\*

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  
**TIẾNG TRUNG NÂNG CAO 2**

**Số tín chỉ: 03**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành đào tạo: Khối ngành không chuyên**

**Năm 2022**

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Khối ngành không chuyên

1. Tên học phần: Tiếng Trung nâng cao 2

2. Mã học phần: TTRUNG 019

3. Số tín chỉ: 3 (3,0)

4. Trình độ cho sinh viên: Năm thứ 3 (kỳ II)

5. Phân bổ thời gian

- Lên lớp: 45 giờ lý thuyết, 0 giờ thực hành

- Tự học: 90 giờ

6. Điều kiện tiên quyết: Học sau học phần Tiếng Trung nâng cao 1

7. Giảng viên

| STT | Học hàm, học vị, họ tên | Số điện thoại | Email                 |
|-----|-------------------------|---------------|-----------------------|
| 1   | TS. Phạm Thị Hồng Trang | 0966518898    | pthtrang@saodo.edu.vn |
| 2   | ThS. Nguyễn Thị Lan     | 0348518391    | ntlans@saodo.edu.vn   |
| 3   | ThS. Bùi Thị Trang      | 0978693593    | bttrang@saodo.edu.vn  |
| 4   | ThS. Nguyễn Thị Xuyên   | 0988964751    | ntxuyen@saodo.edu.vn  |

8. Mô tả nội dung của học phần

Học phần Tiếng Trung nâng cao gồm 9 bài, cung cấp kiến thức về từ vựng, các cụm từ, cấu trúc ngữ pháp liên quan đến các chủ đề giao tiếp trong đời sống hằng ngày trong học phần: Thời gian, thời tiết, hoạt động, mua đồ, màu sắc, vị trí, sở thích, học tập, thi cử, giao thông, thể thao. Kiến thức ngữ pháp được trình bày từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp tương ứng với nội dung từng bài trong học phần. Các bài tập trong học phần được thiết kế tập trung rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cơ bản; củng cố vốn từ vựng, các cấu trúc câu tương ứng với nội dung từng bài trong học phần.

9. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

9.1. Mục tiêu

Mục tiêu học phần thỏa mãn mục tiêu của chương trình đào tạo:

| Mục tiêu | Mô tả mục tiêu   | Mức độ theo thang đo Bloom | Đáp ứng mục tiêu CTĐT |
|----------|--|----------------------------|-----------------------|
| MT1      | <b>Kiến thức</b>   |                            |                       |
| MT1.1    | Trình bày kiến thức về các nội dung sau:<br>- Từ vựng: Các từ, cụm từ theo chủ đề giao tiếp trong học phần: Thời gian, thời tiết, hoạt động, mua | 3                          | [1.2.1.1.b]           |

| <b>Mục tiêu</b> | <b>Mô tả mục tiêu</b>  | <b>Mức độ theo thang đo Bloom</b> | <b>Đáp ứng mục tiêu CTĐT</b> |
|-----------------|--|-----------------------------------|------------------------------|
|                 | đồ, màu sắc, vị trí, sở thích, học tập, thi cử, giao thông, thể thao.<br>- Cấu trúc ngữ pháp: Cách dùng từ 才、就、关于、极了、使、叫、让; cấu trúc 先.. ..., 再/又. ...., 然后.. ...; 一边...一边...; 除了.....以外, 都/还/也... ; 如果... (的话), 就...; 只要..., 就...; 只有..., 才... ; cách dùng linh hoạt của đại từ nghi vấn, hình dung từ đơn âm tiết lặp lại, động từ song âm tiết lặp lại; bổ ngữ xu hướng kép, bổ ngữ trạng thái phức tạp; nghĩa mở rộng của bổ ngữ xu hướng kép; câu chữ 把, câu chữ 被. |                                   |                              |
| <b>MT2</b>      | <b>Kỹ năng</b>   |                                   |                              |
| MT2.1           | Đọc và nghe hiểu được nội dung các đoạn hội thoại, đoạn văn trong học phần.  | 3                                 | [1.2.2.3]                    |
| MT2.2           | Sử dụng thành thạo từ vựng, cấu trúc câu để biểu đạt được nội dung về các chủ đề giao tiếp hằng ngày trong học phần.   | 3                                 | [1.2.2.3]                    |
| <b>MT3</b>      | <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>   |                                   |                              |
| MT3.1           | Sử dụng đúng các kiến thức đã học trong các tình huống giao tiếp thực tế trong đời sống xã hội.  | 3                                 | [1.2.3.1]                    |
| MT3.2           | Sinh viên có năng lực: Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp.  | 3                                 | [1.2.3.1]                    |

### 9.2. Chuẩn đầu ra

Sự phù hợp của chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

| <b>CDR học phần</b> | <b>Mô tả CDR học phần</b>   | <b>Mức độ theo thang đo Bloom</b> | <b>Đáp ứng CDR của CTĐT</b> |
|---------------------|---|-----------------------------------|-----------------------------|
| <b>CDR1</b>         | <b>Kiến thức</b>  |                                   |                             |
| CDR1.1              | Liệt kê được và viết đúng từ vựng liệt kê được các từ vựng thuộc các chủ đề giao tiếp: Thời gian, thời tiết, hoạt động, mua đồ, màu sắc, vị trí, sở thích, học tập, thi cử, giao thông, thể thao. | 2                                 | [2.1.2]                     |
| CDR1.2              | Vận dụng kiến thức về ngữ âm để phát âm chuẩn,  | 3                                 | [2.1.2]                     |

| <b>CDR học phần</b> | <b>Mô tả CDR học phần</b>   | <b>Mức độ theo thang đo Bloom</b> | <b>Đáp ứng CDR của CTĐT</b> |
|---------------------|---|-----------------------------------|-----------------------------|
|                     | chính xác; đọc đúng ngữ điệu.   |                                   |                             |
| CDR1.3              | Xác định được ý nghĩa, vị trí đặc điểm của các từ sau: 才、就、关于、极了、使、叫、让.   | 3                                 | [2.1.2]                     |
| CDR1.4              | Trình bày được ý nghĩa cách dùng: Cấu trúc 先.. ..., 再/又. ...., 然后.. ....; 一边...一边...; 除了..... 以外, 都/还/也... ; 如果... (的话), 就...; 只要..., 就...; 只有..., 才....  | 3                                 | [2.1.2]                     |
| CDR1.5              | Trình bày được định nghĩa, công thức, đặc điểm ngữ pháp của câu: Câu chữ 把, câu chữ 被.  | 3                                 | [2.1.2]                     |
| CDR1.6              | Trình bày được định nghĩa, công thức, đặc điểm ngữ pháp: Bỏ ngữ xu hướng kép, nghĩa mở rộng của bỏ ngữ xu hướng kép, bỏ ngữ trạng thái phức tạp.  | 3                                 | [2.1.2]                     |
| CDR1.7              | Trình bày được ý nghĩa, đặc điểm cách dùng linh hoạt của đại từ nghi vấn, hình dung từ đơn âm tiết lặp lại. động từ song âm tiết lặp lại.   | 3                                 | [2.1.2]                     |
| CDR1.8              | Vận dụng các kiến thức về từ vựng, ngữ pháp cấu trúc câu để nghe, nói, đọc, viết, dịch câu, dịch đoạn hội thoại, bài nói ngắn, trình bày hay thuyết trình các quan điểm cá nhân về các chủ đề giao tiếp trong học phần ở trình độ sơ cấp; hoàn thành bài tập. | 3                                 | [2.1.2]                     |
| <b>CDR2</b>         | <b>Kỹ năng</b>  |                                   |                             |
| CDR2.1              | Viết đúng, nhớ mặt chữ và nghĩa các chữ Hán trong học phần.   | 3                                 | [2.2.6]                     |
| CDR2.2              | Phát âm chuẩn và sử dụng đúng các từ vựng trong học phần để diễn đạt ý muốn nói; đặt câu, viết câu.   | 3                                 | [2.2.6]                     |
| CDR2.3              | Sử dụng được các từ vựng, các hiện tượng ngữ pháp trong học phần để nghe, đọc hiểu và dịch được nội bài đọc ra tiếng Việt, hoàn thành bài tập.  | 3                                 | [2.2.6]                     |
| CDR2.4              | Nghe hiểu nội dung về các chủ đề: Học tập, thời gian, thời tiết, hoạt động, mua đồ, màu sắc, vị trí, sở thích, học tập, thi cử, giao thông, thể thao, ẩm thực,  | 3                                 | [2.2.6]                     |

| <b>CDR học phần</b> | <b>Mô tả CDR học phần</b>  | <b>Mức độ theo thang đo Bloom</b> | <b>Đáp ứng CDR của CTĐT</b> |
|---------------------|--|-----------------------------------|-----------------------------|
|                     | vui chơi giải trí.   |                                   |                             |
| CDR2.5              | Giao tiếp lưu loát bằng tiếng Trung về các chủ đề giao tiếp trong học phần.                          | 3                                 | [2.2.6]                     |
| <b>CDR3</b>         | <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>   |                                   |                             |
| CDR3.1              | Có thái độ tích cực hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác trong quá trình học và làm bài tập. | 3                                 | [2.3.1]                     |
| CDR3.2              | Có kỹ năng tự đọc và nghiên cứu các phần tự học trong tài liệu mà giảng viên yêu cầu.                | 3                                 | [2.3.1]                     |
| CDR3.3              | Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học.  | 3                                 | [2.3.1]                     |

### 10. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra học phần

| Bài | Nội dung học phần | Chuẩn đầu ra của học phần |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|-----|-------------------|---------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | CDR1                      |          |          |          |          |          |          |          | CDR2     |          |          |          |          | CDR3     |          |          |
|     |                   | CD R 1.1                  | CD R 1.2 | CD R 1.3 | CD R 1.4 | CD R 1.5 | CD R 1.6 | CD R 1.7 | CD R 1.8 | CD R 2.1 | CD R 2.2 | CD R 2.3 | CD R 2.4 | CD R 2.5 | CD R 3.1 | CD R 3.2 | CD R 3.3 |
| 1   | 第一课 把重要的东西放在我这儿吧  | 2                         | 3        | 3        |          |          |          |          | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        |
| 2   | 第二课 我是走回来的        | 2                         | 3        |          | 3        | 3        | 3        |          | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        |
| 3   | 第三课 你把水果拿过来       | 2                         | 3        |          | 3        | 3        |          |          | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        |
| 4   | 第四课 其他都没什么问题      | 2                         | 3        | 3        | 3        |          |          | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        |
| 5   | 第五课 我现在累得下了班就想睡觉  | 2                         | 3        |          | 3        |          | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        |
| 6   | 第六课 谁都有办法看好你的“病”  | 2                         | 3        |          |          |          |          | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        |
| 7   | 第七课 我相信他们会同意的     | 2                         | 3        | 3        | 3        |          |          |          | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        |
| 8   | 第八课 你没看出来吗        | 2                         | 3        | 3        |          |          |          |          | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        |
| 9   | 第九课 我被他影响了        | 2                         | 3        |          | 3        | 3        |          |          | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        | 3        |

## 11. Đánh giá học phần

### 11.1. Ma trận phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra học phần

| STT | Điểm thành phần             | Quy định | Trọng số | Phương pháp kiểm tra đánh giá<br>(Hình thức, thời gian, thời điểm)                              | CĐR của học phần   |   |                               | Ghi chú                              |
|-----|-----------------------------|----------|----------|---|--|---|-------------------------------|--------------------------------------|
|     |                             |          |          |   | CĐR1   | CĐR2  | CĐR3                          |                                      |
| 1   | Điểm kiểm tra thường xuyên  | 1 điểm   | 20%      | - Đánh giá thái độ tham gia thảo luận.<br>- Đánh giá bài tập cá nhân.<br>- Đánh giá chuyên cần. | CĐR1.1,<br>CĐR1.2,<br>CĐR1.3,<br>CĐR1.4,<br>CĐR1.5,<br>CĐR1.6,<br>CĐR1.7,<br>CĐR1.8. | CĐR2.1,<br>CĐR2.2,<br>CĐR2.3,<br>CĐR2.4,<br>CĐR2.5. | CĐR3.1,<br>CĐR3.2,<br>CĐR3.3. | Điểm trung bình của các lần đánh giá |
| 2   | Điểm kiểm tra giữa học phần | 1 điểm   | 30%      | Tự luận (90 phút).  | CĐR1.3,<br>CĐR1.4,<br>CĐR1.5,<br>CĐR1.6,<br>CĐR1.7,<br>CĐR1.8.                       | CĐR2.1,<br>CĐR2.2,<br>CĐR2.3,<br>CĐR2.4,<br>CĐR2.5. | CĐR3.1,<br>CĐR3.2,<br>CĐR3.3. |                                      |
| 3   | Điểm thi kết thúc học phần  | 1 điểm   | 50%      | Trắc nghiệm kết hợp (90 phút).  | CĐR1.3,<br>CĐR1.4,<br>CĐR1.5,<br>CĐR1.6,<br>CĐR1.7,<br>CĐR1.8.                       | CĐR2.1,<br>CĐR2.2,<br>CĐR2.3,<br>CĐR2.5.            | CĐR3.1,<br>CĐR3.2,<br>CĐR3.3. |                                      |

### 11.2. Cách tính điểm học phần

Điểm học phần là trung bình cộng các điểm thành phần đã nhân trọng số. Tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Sau đó chuyển thành thang điểm chữ và thang điểm 4.

## 12. Yêu cầu học phần

- Tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp.
- Đọc và nghiên cứu tài liệu phục vụ học phần, hoàn thành các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
- Chủ động ôn tập theo đề cương ôn tập được giảng viên cung cấp.
- Tham gia kiểm tra giữa học phần, thi kết thúc học phần.
- Dụng cụ học tập: Điện thoại smart phone, vở ghi, bút.

### 13. Tài liệu phục vụ học phần

#### - Tài liệu chính:

[1] - Khương Lê Bình (2019), *Giáo trình chuẩn HSK 3*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] - Khương Lê Bình (2019), *Giáo trình chuẩn HSK 3 - Sách bài tập*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

#### - Tài liệu tham khảo:

[3] - Dương Ký Châu (2019), *Giáo trình Hán ngữ (tập 1, hạ)*, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

[4] - Dương Ký Châu (2019), *Giáo trình Hán ngữ (tập 2, thượng)*, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

[5] - Dương Ký Châu (2019), *Giáo trình Hán ngữ (tập 2, hạ)*, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

### 14. Nội dung chi tiết học phần và phương pháp dạy - học

| T<br>T | Nội dung giảng dạy  | Số giờ         | Phương pháp dạy - học   | CDR học phần   |
|--------|---|----------------|---|--|
|        | <p>第一课<br/>把重要的东西放在我这儿吧<br/><b>Mục tiêu bài:</b><br/>- Phát âm và viết đúng các từ vựng trong bài.<br/>- Nhớ mặt chữ Hán, đặt được câu đúng với các từ vựng trong bài.<br/>- Trình bày được đặc điểm, cách dùng: 才-就, câu chữ 把.<br/>- Đọc, dịch lưu loát bài đọc.<br/>- Nghe hiểu nội dung các câu, hội thoại, đoạn văn tương ứng với nội dung bài học.<br/>- Sử dụng từ, cấu trúc ngữ pháp hoàn thành bài tập.<br/><b>Nội dung cụ thể:</b><br/>一、课文<br/>二、语法<br/>（一）“才”和“就”<br/>（二）“把”字句 2<br/>三、练习</p> | 5<br>(5LT,0TH) | <p><b>Thuyết trình; Đàm thoại; Đóng vai.</b><br/><b>Giảng viên:</b><br/>+ Trình chiếu, giảng giải làm rõ cách viết chữ Hán, nghĩa từ vựng, lấy ví dụ minh họa.<br/>+ Phát âm mẫu, hướng dẫn luyện phát âm, đặt câu với từ trọng điểm.<br/>+ Đặt câu hỏi liên quan đến nội dung bài đọc.<br/>+ Giao bài tập cá nhân, hướng dẫn sinh viên làm bài tập.<br/>+ Gọi sinh viên trả lời.<br/>+ Phân cặp đôi đóng vai nhân vật thực hành bài đọc.<br/>+ Nhận xét, đánh giá kết quả trình bày của sinh viên.<br/><b>Sinh viên:</b><br/>+ Đọc trước tài liệu:<br/>[1] : Trang 114 - 121.<br/>[3] : Trang 177 - 184.<br/>[5] : Trang 31 - 37.<br/>+ Lắng nghe hướng dẫn của giảng viên, quan sát nội dung,</p> | CDR1.1,<br>CDR1.2,<br>CDR1.3,<br>CDR1.8,<br>CDR2.1,<br>CDR2.2,<br>CDR2.3,<br>CDR2.4,<br>CDR2.5,<br>CDR3.1,<br>CDR3.2,<br>CDR3.3. |



| T<br>T | Nội dung giảng dạy  | Số giờ         | Phương pháp dạy - học  | CDR học phần   |
|--------|---|----------------|--|--|
|        |   |                | ghi chép bài.<br>+ Luyện phát âm, đặt câu theo yêu cầu của giảng viên.<br>+ Đóng vai thực hiện nội dung bài đọc.<br>+ Suy nghĩ, trình bày kết quả.<br>+ Hoàn thành bài tập trong [2]: Trang 82 - 88.   |  |
| 2      | <p>第二课 我是走回来的</p> <p><b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm và viết đúng các từ vựng trong bài.</li> <li>- Nhớ mặt chữ Hán, đặt được câu đúng với các từ vựng trong bài.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm, cách dùng: Cấu trúc 一边...一边..., bỏ ngữ xu hướng kép.</li> <li>- Đọc, dịch lưu loát bài đọc.</li> <li>- Nghe hiểu nội dung các câu, hội thoại, đoạn văn tương ứng với nội dung bài học.</li> <li>- Sử dụng từ, cấu trúc ngữ pháp hoàn thành bài tập.</li> </ul> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>一、课文</p> <p>二、语法</p> <p>（一）一边...一边...</p> <p>（二）复合趋向补语</p> <p>三、练习</p> | 5<br>(5LT,0TH) | <p><b>Thuyết trình; Đàm thoại; Đóng vai.</b></p> <p>- <b>Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trình chiếu, giảng giải làm rõ cách viết chữ Hán, nghĩa từ vựng, lấy ví dụ minh họa.</li> <li>+ Phát âm mẫu, hướng dẫn luyện phát âm, đặt câu với từ trọng điểm.</li> <li>+ Đặt câu hỏi liên quan đến nội dung bài đọc.</li> <li>+ Giao bài tập cá nhân, hướng dẫn sinh viên làm bài tập.</li> <li>+ Gọi sinh viên trả lời.</li> <li>+ Phân cặp đôi đóng vai nhân vật thực hành bài đọc.</li> <li>+ Nhận xét, đánh giá kết quả trình bày của sinh viên.</li> </ul> <p>- <b>Sinh viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đọc trước tài liệu:<br/>[1] : Trang 123 - 131.<br/>[5] : Trang 110 - 116.</li> <li>+ Lắng nghe hướng dẫn của giảng viên, quan sát nội dung, ghi chép bài.</li> <li>+ Luyện phát âm, đặt câu theo yêu cầu của giảng viên.</li> <li>+ Đóng vai thực hiện nội dung bài đọc.</li> <li>+ Suy nghĩ, trình bày kết quả.</li> <li>+ Hoàn thành bài tập trong [2]: Trang 89 - 95.</li> </ul> | CDR1.1,<br>CDR1.2,<br>CDR1.4,<br>CDR1.5,<br>CDR1.6,<br>CDR1.8,<br>CDR2.1,<br>CDR2.2,<br>CDR2.3,<br>CDR2.4,<br>CDR2.5,<br>CDR3.1,<br>CDR3.2,<br>CDR3.3. |

| T<br>T | Nội dung giảng dạy   | Số giờ         | Phương pháp dạy - học  | CDR học phần  |
|--------|--|----------------|--|---|
| 3      | <p>第三课 你把水果拿过来</p> <p><b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm và viết đúng các từ vựng trong bài.</li> <li>- Nhớ mặt chữ Hán, đặt được câu đúng với các từ vựng trong bài.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm, cách dùng: Câu chữ 把, cấu trúc 先.. ..., 再/又. ...., 然后.. ...</li> <li>- Đọc, dịch lưu loát bài đọc.</li> <li>- Nghe hiểu nội dung các câu, hội thoại, đoạn văn tương ứng với nội dung bài học.</li> <li>- Sử dụng từ, cấu trúc ngữ pháp hoàn thành bài tập.</li> </ul> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>一、课文</p> <p>二、语法</p> <p>(一) “把”字句 3</p> <p>(二) “先.. ..., 再/又. ...., 然后.. ...”</p> <p>三、练习</p> | 5<br>(5LT,0TH) | <p><b>Thuyết trình; Đàm thoại; Đóng vai.</b></p> <p>- <b>Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trình chiếu, giảng giải làm rõ cách viết chữ Hán, nghĩa từ vựng, lấy ví dụ minh họa.</li> <li>+ Phát âm mẫu, hướng dẫn luyện phát âm, đặt câu với từ trọng điểm.</li> <li>+ Đặt câu hỏi liên quan đến nội dung bài đọc.</li> <li>+ Giao bài tập cá nhân, hướng dẫn sinh viên làm bài tập.</li> <li>+ Gọi sinh viên trả lời.</li> <li>+ Phân cặp đôi đóng vai nhân vật thực hành bài đọc.</li> <li>+ Nhận xét, đánh giá kết quả trình bày của sinh viên.</li> </ul> <p>- <b>Sinh viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đọc trước tài liệu:<br/>[1] : Trang 132 - 140.<br/>[5] : Trang 31 - 37, 110 - 116.</li> <li>+ Lắng nghe hướng dẫn của giảng viên, quan sát nội dung, ghi chép bài.</li> <li>+ Luyện phát âm, đặt câu theo yêu cầu của giảng viên.</li> <li>+ Đóng vai thực hiện nội dung bài đọc.</li> <li>+ Suy nghĩ, trình bày kết quả.</li> <li>+ Hoàn thành bài tập trong [2]: Trang 96 - 102.</li> </ul> | CDR1.1,<br>CDR1.2,<br>CDR1.4,<br>CDR1.5,<br>CDR1.8,<br>CDR2.1,<br>CDR2.2,<br>CDR2.3,<br>CDR2.4,<br>CDR2.5,<br>CDR3.1,<br>CDR3.2,<br>CDR3.3. |
| 4      | <p>第四课 其他都没什么问题</p> <p><b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm và viết đúng các từ vựng trong bài.</li> <li>- Nhớ mặt chữ Hán, đặt được câu đúng với các từ vựng trong bài.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm,</li> </ul>   | 5<br>(5LT,0TH) | <p><b>Thuyết trình; Đàm thoại; Đóng vai.</b></p> <p>- <b>Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trình chiếu, giảng giải làm rõ cách viết chữ Hán, nghĩa từ vựng, lấy ví dụ minh họa.</li> <li>+ Phát âm mẫu, hướng dẫn luyện phát âm, đặt câu với từ trọng điểm.</li> </ul>  | CDR1.1,<br>CDR1.2,<br>CDR1.3,<br>CDR1.4,<br>CDR1.7,<br>CDR1.8,<br>CDR2.1,<br>CDR2.2,<br>CDR2.3,   |

| T<br>T | Nội dung giảng dạy  | Số giờ              | Phương pháp dạy - học   | CDR học phần  |
|--------|---|---------------------|---|---|
|        | <p>cách dùng: Cấu trúc 除了..... 以外, 都/还/也...; 极了;</p> <p>cách dùng linh hoạt của đại từ nghi vấn.</p> <p>- Đọc, dịch lưu loát bài đọc.</p> <p>- Nghe hiểu nội dung các câu, hội thoại, đoạn văn tương ứng với nội dung bài học.</p> <p>- Sử dụng từ, cấu trúc ngữ pháp hoàn thành bài tập.</p> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>一、课文</p> <p>二、语法</p> <p>(一) “除了...以外, 都/还/也...”</p> <p>(二) 疑问代词活用2</p> <p>(三) 程度的表达: 极了</p> <p>三、练习</p>                           |                     | <p>+ Đặt câu hỏi liên quan đến nội dung bài đọc.</p> <p>+ Giao bài tập cá nhân, hướng dẫn sinh viên làm bài tập.</p> <p>+ Gọi sinh viên trả lời.</p> <p>+ Phân cặp đôi đóng vai nhân vật thực hành bài đọc.</p> <p>+ Nhận xét, đánh giá kết quả trình bày của sinh viên.</p> <p>- <b>Sinh viên:</b></p> <p>+ Đọc trước tài liệu:<br/>[1] : Trang 141 - 148.<br/>[5] : Trang 110 - 115.</p> <p>+ Lắng nghe hướng dẫn của giảng viên, quan sát nội dung, ghi chép bài.</p> <p>+ Luyện phát âm, đặt câu theo yêu cầu của giảng viên.</p> <p>+ Đóng vai thực hiện nội dung bài đọc.</p> <p>+ Suy nghĩ, trình bày kết quả.</p> <p>+ Hoàn thành bài tập trong [2]: Trang 103 - 109.</p> | CDR2.4, CDR2.5, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.   |
| 5      | <p><b>第五课</b></p> <p>我现在累得下了班就想睡觉</p> <p><b>Mục tiêu bài:</b></p> <p>- Phát âm và viết đúng các từ vựng trong bài.</p> <p>- Nhớ mặt chữ Hán, đặt được câu đúng với các từ vựng trong bài.</p> <p>- Trình bày được đặc điểm, cách dùng: Cấu trúc 如果... (的话), 就...; bỏ ngữ trạng thái phức tạp; hình dung từ đơn âm tiết lặp lại.</p> <p>- Đọc, dịch lưu loát bài đọc.</p> <p>- Nghe hiểu nội dung các câu, hội thoại, đoạn văn tương ứng với nội dung bài học.</p> | 5<br>(3LT,0TH, 2KT) | <p><b>Thuyết trình; Đàm thoại; Đóng vai.</b></p> <p>- <b>Giảng viên:</b></p> <p>+ Trình chiếu, giảng giải làm rõ cách viết chữ Hán, nghĩa từ vựng, lấy ví dụ minh họa.</p> <p>+ Phát âm mẫu, hướng dẫn luyện phát âm, đặt câu với từ trọng điểm.</p> <p>+ Đặt câu hỏi liên quan đến nội dung bài đọc.</p> <p>+ Giao bài tập cá nhân, hướng dẫn sinh viên làm bài tập.</p> <p>+ Gọi sinh viên trả lời.</p> <p>+ Phân cặp đôi đóng vai nhân vật thực hành bài đọc.</p> <p>+ Nhận xét, đánh giá kết quả trình bày của sinh viên.</p>   | CDR1.1, CDR1.2, CDR1.4, CDR1.6, CDR1.7, CDR1.8, CDR2.1, CDR2.2, CDR2.3, CDR2.4, CDR2.5, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3. |

| T<br>T | Nội dung giảng dạy   | Số giờ         | Phương pháp dạy - học   | CDR học phần   |
|--------|--|----------------|---|--|
|        | <p>- Sử dụng từ, cấu trúc ngữ pháp hoàn thành bài tập.<br/><b>Nội dung cụ thể:</b><br/>一、课文<br/>二、语法<br/>（一）如果...（的话），就...<br/>（二）复杂的状态补语<br/>（三）单音节形容词重叠<br/>三、练习<br/><b>Kiểm tra giữa học phần</b></p>   |                | <p>- <b>Sinh viên:</b><br/>+ Đọc trước tài liệu:<br/>[1] : Trang 151 - 158.<br/>[3] : Trang 177 - 184.<br/>[4] : Trang 88 - 95.<br/>[5] : Trang 124 - 130.<br/>+ Lắng nghe hướng dẫn của giảng viên, quan sát nội dung, ghi chép bài.<br/>+ Luyện phát âm, đặt câu theo yêu cầu của giảng viên.<br/>+ Đóng vai thực hiện nội dung bài đọc.<br/>+ Suy nghĩ, trình bày kết quả.<br/>+ Hoàn thành bài tập trong [2]: Trang 110 - 116.<br/>+ Làm bài kiểm tra</p>   |  |
| 6      | <p><b>第六课</b><br/>谁都有办法看好你的“病”<br/><b>Mục tiêu bài:</b><br/>- Phát âm và viết đúng các từ vựng trong bài.<br/>- Nhớ mặt chữ Hán, đặt được câu đúng với các từ vựng trong bài.<br/>- Trình bày được đặc điểm, cách dùng: Động từ song âm tiết lặp lại, cách dùng linh hoạt của đại từ nghi vấn.<br/>- Đọc, dịch lưu loát bài đọc.<br/>- Nghe hiểu nội dung các câu, hội thoại, đoạn văn tương ứng với nội dung bài học.<br/>- Sử dụng từ, cấu trúc ngữ pháp hoàn thành bài tập.<br/><b>Nội dung cụ thể:</b><br/>一、课文<br/>二、语法<br/>（一）双音节动词重叠<br/>（二）疑问代词活用3</p> | 5<br>(4LT,2KT) | <p><b>Thuyết trình; Đàm thoại; Đóng vai.</b><br/>- <b>Giảng viên:</b><br/>+ Trình chiếu, giảng giải làm rõ cách viết chữ Hán, nghĩa từ vựng, lấy ví dụ minh họa.<br/>+ Phát âm mẫu, hướng dẫn luyện phát âm, đặt câu với từ trọng điểm.<br/>+ Đặt câu hỏi liên quan đến nội dung bài đọc.<br/>+ Giao bài tập cá nhân, hướng dẫn sinh viên làm bài tập.<br/>+ Gọi sinh viên trả lời.<br/>+ Phân cặp đôi đóng vai nhân vật thực hành bài đọc.<br/>+ Nhận xét, đánh giá kết quả trình bày của sinh viên.<br/>- <b>Sinh viên:</b><br/>+ Đọc trước tài liệu:<br/>[1] : Trang 159 - 166.<br/>[3] : Trang 40 - 45.<br/>[5] : Trang 110 - 115.<br/>+ Luyện nghe từ mới, bài đọc</p> | CDR1.1,<br>CDR1.2,<br>CDR1.7,<br>CDR1.8,<br>CDR2.1,<br>CDR2.2,<br>CDR2.3,<br>CDR2.4,<br>CDR2.5,<br>CDR3.1,<br>CDR3.2,<br>CDR3.3. |

| T<br>T | Nội dung giảng dạy   | Số giờ         | Phương pháp dạy - học   | CDR học phần  |
|--------|--|----------------|---|---|
|        |  |                | trang tài liệu [2].<br>+ Lắng nghe hướng dẫn của giảng viên, quan sát nội dung, ghi chép bài.<br>+ Luyện phát âm, đặt câu theo yêu cầu của giảng viên.<br>+ Đóng vai thực hiện nội dung bài đọc.<br>+ Suy nghĩ, trình bày kết quả.<br>+ Hoàn thành bài tập trong [2]: Trang 117 - 124.  |   |
| 7      | <p style="text-align: center;"><b>第七课</b></p> <p style="text-align: center;">我相信他们会同意的</p> <p><b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm và viết đúng các từ vựng trong bài.</li> <li>- Nhớ mặt chữ Hán, đặt được câu đúng với các từ vựng trong bài.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm, cách dùng: Cấu trúc 只要..., 就...; giới từ 关于.</li> <li>- Đọc, dịch lưu loát bài đọc.</li> <li>- Nghe hiểu nội dung các câu, hội thoại, đoạn văn tương ứng với nội dung bài học.</li> <li>- Sử dụng từ, cấu trúc ngữ pháp hoàn thành bài tập.</li> </ul> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>一、课文</p> <p>二、语法</p> <p>    (一) 只要..., 就...</p> <p>    (二) 介词 “关于”</p> <p>三、练习</p> | 5<br>(5LT,0TH) | <p><b>Thuyết trình; Đàm thoại; Đóng vai.</b></p> <p><b>- Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trình chiếu, giảng giải làm rõ cách viết chữ Hán, nghĩa từ vựng, lấy ví dụ minh họa.</li> <li>+ Phát âm mẫu, hướng dẫn luyện phát âm, đặt câu với từ trọng điểm.</li> <li>+ Đặt câu hỏi liên quan đến nội dung bài đọc.</li> <li>+ Giao bài tập cá nhân, hướng dẫn sinh viên làm bài tập.</li> <li>+ Gọi sinh viên trả lời.</li> <li>+ Phân cặp đôi đóng vai nhân vật thực hành bài đọc.</li> <li>+ Nhận xét, đánh giá kết quả trình bày của sinh viên.</li> </ul> <p><b>- Sinh viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đọc trước tài liệu:<br/>[1] : Trang 167 - 173.<br/>[5] : Trang 79 - 86.</li> <li>+ Luyện nghe từ mới, bài đọc trang tài liệu [2].</li> <li>+ Lắng nghe hướng dẫn của giảng viên, quan sát nội dung, ghi chép bài.</li> <li>+ Luyện phát âm, đặt câu theo yêu cầu của giảng viên.</li> <li>+ Đóng vai thực hiện nội dung</li> </ul> | CDR1.1,<br>CDR1.2,<br>CDR1.3,<br>CDR1.4,<br>CDR1.8,<br>CDR2.1,<br>CDR2.2,<br>CDR2.3,<br>CDR2.4,<br>CDR2.5,<br>CDR3.1,<br>CDR3.2,<br>CDR3.3. |

| <b>T<br/>T</b> | <b>Nội dung giảng dạy</b>   | <b>Số giờ</b>  | <b>Phương pháp dạy - học</b>   | <b>CDR học phần</b>  |
|----------------|---|----------------|--|--|
|                |   |                | bài đọc.<br>+ Suy nghĩ, trình bày kết quả.<br>+ Hoàn thành bài tập trong [2]:<br>Trang 125 - 131.  |  |
| <b>8</b>       | <p>第八课 你没看出来吗</p> <p><b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm và viết đúng các từ vựng trong bài.</li> <li>- Nhớ mặt chữ Hán, đặt được câu đúng với các từ vựng trong bài.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm, cách dùng: Cách dùng từ 使、叫、让; nghĩa mở rộng của bộ ngữ xu hướng kép.</li> <li>- Đọc, dịch lưu loát bài đọc.</li> <li>- Nghe hiểu nội dung các câu, hội thoại, đoạn văn tương ứng với nội dung bài học.</li> <li>- Sử dụng từ, cấu trúc ngữ pháp hoàn thành bài tập.</li> </ul> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>一、课文</p> <p>二、语法</p> <p>（一）趋向补语的引申义</p> <p>（二）“使、叫、让”</p> <p>三、练习</p> | 5<br>(5LT,0TH) | <p><b>Thuyết trình; Đàm thoại; Đóng vai.</b></p> <p>- <b>Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trình chiếu, giảng giải làm rõ cách viết chữ Hán, nghĩa từ vựng, lấy ví dụ minh họa.</li> <li>+ Phát âm mẫu, hướng dẫn luyện phát âm, đặt câu với từ trọng điểm.</li> <li>+ Đặt câu hỏi liên quan đến nội dung bài đọc.</li> <li>+ Giao bài tập cá nhân, hướng dẫn sinh viên làm bài tập.</li> <li>+ Gọi sinh viên trả lời.</li> <li>+ Phân cặp đôi đóng vai nhân vật thực hành bài đọc.</li> <li>+ Nhận xét, đánh giá kết quả trình bày của sinh viên.</li> </ul> <p>- <b>Sinh viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đọc trước tài liệu:<br/>[1] : Trang 175 - 182.<br/>[3] : Trang 82 - 87.<br/>[5] : Trang 94 - 101.</li> <li>+ Lắng nghe hướng dẫn của giảng viên, quan sát nội dung, ghi chép bài.</li> <li>+ Luyện phát âm, đặt câu theo yêu cầu của giảng viên.</li> <li>+ Đóng vai thực hiện nội dung bài đọc.</li> <li>+ Suy nghĩ, trình bày kết quả.</li> <li>+ Hoàn thành bài tập trong [2]:<br/>Trang 132 - 138.</li> </ul> | CDR1.1,<br>CDR1.2,<br>CDR1.3,<br>CDR1.8,<br>CDR2.1,<br>CDR2.2,<br>CDR2.3,<br>CDR2.4,<br>CDR2.5,<br>CDR3.1,<br>CDR3.2,<br>CDR3.3. |
| <b>9</b>       | <p>第九课 被他影响了</p> <p><b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm và viết đúng các từ</li> </ul>  | 5<br>(5LT,0TH) | <p><b>Thuyết trình; Đàm thoại; Đóng vai.</b></p> <p>- <b>Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trình chiếu, giảng giải làm</li> </ul>   | CDR1.1,<br>CDR1.2,<br>CDR1.4,<br>CDR1.5,   |

| T<br>T | Nội dung giảng dạy   | Số giờ | Phương pháp dạy - học   | CDR học phần   |
|--------|--|--------|---|--|
|        | <p>vựng trong bài.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhớ mặt chữ Hán, đặt được câu đúng với các từ vựng trong bài.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm, cách dùng: Câu chữ 被; cấu trúc 只有..., 才...</li> <li>- Đọc, dịch lưu loát bài đọc.</li> <li>- Nghe hiểu nội dung các câu, hội thoại, đoạn văn tương ứng với nội dung bài học.</li> <li>- Sử dụng từ, cấu trúc ngữ pháp hoàn thành bài tập.</li> </ul> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>一、课文</li> <li>二、语法 <ul style="list-style-type: none"> <li>(一) “被”字句</li> <li>(二) 只有..., 才...</li> </ul> </li> <li>三、练习</li> </ul> |        | <p>rõ cách viết chữ Hán, nghĩa từ vựng, lấy ví dụ minh họa.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Phát âm mẫu, hướng dẫn luyện phát âm, đặt câu với từ trọng điểm.</li> <li>+ Đặt câu hỏi liên quan đến nội dung bài đọc.</li> <li>+ Giao bài tập cá nhân, hướng dẫn sinh viên làm bài tập.</li> <li>+ Gọi sinh viên trả lời.</li> <li>+ Phân cặp đôi đóng vai nhân vật thực hành bài đọc.</li> <li>+ Nhận xét, đánh giá kết quả trình bày của sinh viên.</li> </ul> <p><b>- Sinh viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đọc trước tài liệu:<br/>[1] : Trang 184 - 191.<br/>[5] : Trang 46 - 53, 94 - 101.</li> <li>+ Lắng nghe hướng dẫn của giảng viên, quan sát nội dung, ghi chép bài.</li> <li>+ Luyện phát âm, đặt câu theo yêu cầu của giảng viên.</li> <li>+ Đóng vai thực hiện nội dung bài đọc.</li> <li>+ Suy nghĩ, trình bày kết quả.</li> <li>+ Hoàn thành bài tập trong [2]: Trang 139 - 145.</li> </ul> | <p>CDR1.8,<br/>CDR2.1,<br/>CDR2.2,<br/>CDR2.3,<br/>CDR2.4,<br/>CDR2.5,<br/>CDR3.1,<br/>CDR3.2,<br/>CDR3.3.</p> |

Hải Dương, ngày 09 tháng 8 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên

TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Đăng Tiến

PHÓ BỘ MÔN

Nguyễn Thị Hoa